

Bản án số: 06/2022/HC-PT

Ngày: 17/01/2022

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Phước Thanh**

Các Thẩm phán: Ông **Lê Tự** và bà **Lê Thúy Cầu**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lương Quang Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông **Đỗ Xuân Ân** – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 124/2020/TLPT-HC ngày 30 tháng 12 năm 2020 về “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 07/2021/HC-ST ngày 25 tháng 03 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 857/2021/QĐPT-HC ngày 30 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Ông **Bùi Minh H**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Xóm L, thôn T, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi;

Nơi ở hiện nay: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông P, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông **Bùi Minh H**:*

- Ông **Bùi B**, sinh năm 1940; Địa chỉ: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- Bà **Nguyễn Thị Thùy L1**, sinh năm 1971; Địa chỉ: 90/4 đường P1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Hoàng Việt Ph - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn L2 - Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Q. Địa chỉ: 48 đường H1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; xin xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi D - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trần Hoàng Q1 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, địa chỉ: Thôn 3, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Đặng Thị Thúy H2, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thị Thúy H2:

- Ông Bùi B, sinh năm 1940; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Thùy L1, sinh năm 1971; có mặt.

2. Ông Bùi B, sinh năm 1940; vắng mặt.

3. Ông Bùi Quang T3, sinh năm 1954; vắng mặt.

4. Bà Bùi Thị P2, sinh năm: 1959; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ông Bùi Quang L3, sinh năm 1955. Địa chỉ: 864 đường Q1, phường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

6. Bùi Quang S, sinh năm 1966. Địa chỉ: 15/61 đường C, phường N2, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

7. Bà Bùi Thị Th, sinh năm 1950. Địa chỉ: Thôn Q2, xã K, huyện C1, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2020, đơn khởi kiện sửa 02/7/2020 của ông Bùi Minh H và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Thùy L1 là người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Minh H trình bày:

Nguyên thừa đất số 120, tờ bản đồ số 02 (bản đồ thực hiện dự án khu dân cư Phú Gia), diện tích 1.075,8m² loại đất BHK, tại xã N, thành phố Q là của ông bà lưu hạ lại cho cha ông là ông Bùi T1 quản lý, sử dụng ổn định từ trước năm 1975 cho đến năm 2004. Sau đó, vì cha già yếu nên để lại thừa đất trên cho vợ chồng ông Bùi Minh H và bà Đặng Thị Thúy H2 quản lý từ năm 2004 cho đến nay,

không có ai tranh chấp. Năm 2015, cha ông Bùi Minh H là ông Bùi T1 chết. Gia đình ông không đưa thửa đất này vào Hợp tác xã nông nghiệp (sau đây viết tắt là HTXNN) N và cũng không thuê đất hay mượn đất gì của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã N. Năm 2019, khi thực hiện dự án Khu dân cư Phú Gia kết hợp chỉnh trang đô thị tại xã N, thành phố Q, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi đã phối hợp với UBND xã N hướng dẫn nhân dân tự kê khai đất đai, tài sản bị thiệt hại trong phạm vi thu hồi đất. Tại thời điểm này, vì thửa đất số 120, tờ bản đồ 02 của gia đình ông cũng nằm trong phạm vi đất bị thu hồi nên vợ chồng ông đã làm thủ tục kê khai, kiểm kê để xác lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường cho chúng tôi. Tuy nhiên, UBND xã N xác nhận: *“Khi thực hiện cân đối giao đất theo ND 64/CP thì thửa đất này được bố trí là đất công ích (nằm trong danh sách đất công ích) hộ ông Bùi T1 mượn sản xuất nông nghiệp, ông Bùi T1 chết để lại cho vợ chồng con trai là Bùi Minh H tiếp tục mượn và sản xuất mãi cho đến nay”* không được xác lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường đối với thửa đất 120, tờ bản đồ số 02 mà ông đã kê khai.

Không đồng ý với xác nhận trên, ngày 16/10/2019, ông Bùi Minh H đã gửi đơn khiếu nại đến UBND xã N yêu cầu giải quyết. Ngày 16/10/2019, Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 128/QĐ-UBND với nội dung không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại với lý do: *“Căn cứ vào hồ sơ địa chính gồm sổ mục kê đất, số 5a lập theo chỉ thị 299/TTg và Phương án cân đối, giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ xã viên theo Nghị định 64/CP tại đội sản xuất số 02, được UBND thị xã Q phê duyệt tại Quyết định số 273/QĐ-UB ngày 20/12/1995 thì thửa đất số 623, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.008m², loại đất Màu bố trí là đất công ích, UBND xã đã lập danh sách thống kê vào quỹ đất công ích 5% do UBND xã quản lý”*.

Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND xã N, ngày 28/10/2019, ông Bùi Minh H có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố Q yêu cầu giải quyết. Quá trình thụ lý, xác minh đơn khiếu nại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND xã N; ngày 19/02/2020, Tổ công tác 6010 do Chủ tịch UBND thành phố lập có Báo cáo số 07/BC-TCT về kết quả thẩm tra, xác minh khiếu nại của ông Bùi Minh H, kết quả xác minh như sau: *“Từ trước năm 1975, thửa đất 623, tờ bản đồ số 01, xã N lập năm 1993 thì hộ ông Bùi T1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Sau năm 1975 đến vụ Đông Xuân 1979-1980 (thời điểm thành lập Hợp tác xã nông nghiệp N) thì gia đình ông Bùi T1 vẫn sử dụng. Từ vụ Đông - Xuân 1979-1980 đến năm 1985: HTXNN N giao khoán theo Chỉ thị 100, hộ ông Bùi T1 nhận khoán thửa đất này để sản xuất (việc nhận khoán không có bằng chứng); đến khi ông T1 già yếu thì bà H2 (con dâu ông T1) là người trực tiếp sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án”*

Ngày 26/02/2020, Chủ tịch UBND thành phố Q tổ chức buổi đối thoại với ông. Ngày 27/3/2020, Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 747/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Bùi Minh H (thường

trú tại thôn T, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi) với nội dung không công nhận nội dung khiếu nại của ông.

Thửa đất trên có nguồn gốc ông bà lưu hạ lại cho cha ông, gia đình ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất từ trước năm 1975 đến nay. Khi nhà nước thực hiện dự án thì ông vẫn đang quản lý sử dụng đất. Quá trình quản lý, sử dụng đất của gia đình ông từ trước năm 1975 đến nay đều được các hộ dân liền kề, lân cận và những người lớn tuổi trong thôn ký xác nhận. Gia đình ông cũng chưa từng tham gia vào HTXNN N, cha ông là ông Bùi T1 chưa từng đưa thửa đất số 120 nói trên vào Hợp tác xã. Tuy nhiên, UBND xã N lại cho rằng thửa đất 120 của gia đình ông là đất do Hợp tác xã quản lý, UBND xã không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ việc cha ông tham gia Hợp tác xã. Việc HTXNN N tự ý đứng tên kê khai đăng ký chủ sử dụng trong sổ mục kê ruộng đất năm 1986 và sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5a theo Chỉ thị 299/TTg là việc làm trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của gia đình ông. Sau đó, UBND xã N lại tiếp tục tự ý đưa thửa đất số 120 này vào quỹ đất công ích 5% của địa phương quản lý mặc dù đất này do gia đình ông đã và đang trực tiếp quản lý, sử dụng mà không hề hỏi ý kiến của gia đình ông. Việc làm sai trái trên của UBND xã N gia đình ông không hay biết. Gia đình ông hoàn toàn đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo Điều 100 khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013 và đủ điều kiện để được bồi thường về đất và cây trồng trên đất đối với phần diện tích đất bị nhà nước thu hồi theo Điều 74, 75 Luật Đất đai 2013. Việc UBND xã N và UBND thành phố Q cho rằng đây là đất công ích và không bồi thường cho gia đình ông là việc làm trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích chính đáng của chúng ông, gây oan ức cho gia đình ông.

Nay ông Bùi Minh H yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND xã N về việc giải quyết khiếu nại của Bùi Minh H, sinh năm 1965, thường trú tại xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi (*lần đầu*) và hủy Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 27/03/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại (*lần hai*) của ông Bùi Minh H.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã N, ông Nguyễn Trần Hoàng Q1 trình bày:

Theo hồ sơ địa chính lập theo Chỉ thị số 299/TTg năm 1980 thì thửa đất 623 tại Sổ mục kê ruộng đất lập năm 1986, quyền 1, thửa đất số: 411, tờ bản đồ số 01, xã N, đo vẽ năm 1983, diện tích 1.000m², loại đất: ĐM, chủ sử dụng là HTXNN N; theo hồ sơ đăng ký ruộng đất mẫu 5a do HTXNN N đứng tên kê khai đăng ký chủ sử dụng. Sau khi đăng ký chủ sử dụng, HTXNN N tiếp tục quản lý và giao khoán cho hộ dân sử dụng.

Sau khi HTXNN N quản lý làm ăn tập thể thì danh sách xã viên thời điểm đó thất lạc (không còn lưu giữ) vì vậy không thể xác định có hộ ông Bùi T1 hay không. Việc HTXNN N giao khoán theo Chỉ thị 100 cho hộ ông Bùi T1 vào thời

điểm năm 1986 thì việc này không có hồ sơ lưu tại xã. Đối với thửa đất số 623, tờ bản đồ số 01, xã N, đo vẽ năm 1993, không giao cho hộ ông Bùi T1 và hộ ông Bùi Minh H vì thuộc quỹ đất công (*theo Phương án giao quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP được UBND thị xã Q phê duyệt*). Sau khi có kết quả phê duyệt của UBND thị xã Q về phương án giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho UBND xã N thì UBND xã đã tổ chức triển khai, họp xét và trình cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 64/CP đối với 04 thôn trên địa bàn xã. Năm 2005, UBND xã N do ông Bùi Vạn K, Phó Chủ tịch UBND xã chủ trì và ông Bùi Ngọc A, cán bộ địa chính xã, bà Phạm Thị Kim T4, công chức Văn phòng UBND xã đã mời ông Bùi T1 và bà Đặng Thị Thúy H2 đến làm việc thuê đất công ích 5%. ông Bùi T1 có đến xã nhưng bỏ về, con dâu của ông là bà Đặng Thị Thúy H2 ở lại. UBND xã có hướng dẫn và nói rõ về việc thuê đất 5% nhưng bà không chịu và trả lời rằng ủy ban muốn làm gì thì làm và bà Đặng Thị Thúy H2 không ký vào biên bản. Các trường hợp không đồng ý ký hợp đồng thuê đất công ích thì UBND xã vẫn để cho hộ gia đình, cá nhân đó tiếp tục canh tác, quản lý.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND xã N cung cấp cho Hội đồng xét xử Biên bản họp 07 đội sản xuất của HTXNN N ngày 18/02/1992, Biên bản Hội nghị đại biểu xã viên Hợp tác xã ngày 21/12/1995 để thông qua Phương án giao đất theo Nghị định số 64/CP và cho rằng, theo các tài liệu này thì ông Bùi T1 là xã viên của HTXNN N. Do đó, việc ông Bùi Minh H trình bày cha ông không phải là xã viên Hợp tác xã là không đúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Minh H, Chủ tịch UBND xã N giữ nguyên Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu.

Tại Công văn số 4397/UBND ngày 03/9/2020, Chủ tịch UBND thành phố Q trình bày:

- Về nội dung khiếu nại của ông Bùi Minh H: Ngày 28/10/2019, ông Bùi Minh H có đơn khiếu nại lần hai đối với việc UBND xã N xác nhận nguồn gốc đất là đất công ích do UBND xã N quản lý là không đúng; dẫn đến ông không được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi thửa đất số 120, diện tích 1.075m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 02, bản đồ thực hiện Dự án Khu dân cư Phú Gia kết hợp chỉnh trang đô thị (*nguyên là thửa đất số 623, diện tích 1.008m², loại đất màu, tờ bản đồ số 1 xã N lập năm 1993*).

- Việc giải quyết khiếu nại lần đầu:

Để tiến hành tham mưu cho UBND thành phố thu hồi đất giao cho nhà đầu tư thực hiện dự án Khu dân cư Phú Gia kết hợp chỉnh trang đô thị tại xã N, thành phố Q, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đã phối hợp với UBND xã N hướng dẫn nhân dân tự kê khai đất đai, tài sản bị thiệt hại trong phạm vi thu hồi đất. Trong quá trình này, ông Bùi Minh H và bà Đặng Thị Thúy H2 có yêu cầu được kê khai

kiểm kê để xác lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường cho ông, bà đối với thửa đất số 120, diện tích 1.075,8m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 02, bản đồ thực hiện Dự án Khu dân cư Phú Gia kết hợp chỉnh trang đô thị (*nguyên là thửa đất số 623, diện tích 1.008m², loại đất màu, tờ bản đồ số 1 xã N lập năm 1993*).

Ngày 10/01/2019, UBND xã N tổ chức xác minh, lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Đối với phần diện tích mà ông H, bà H2 có yêu cầu được kê khai, kiểm kê để xác lập thủ tục thu hồi đất, bồi thường nêu trên, kết quả lấy ý kiến khu dân cư thể hiện: *“Khi thực hiện cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP thì thửa đất này được bố trí là đất công ích (nằm trong danh sách đất công ích) hộ ông Bùi T1 mượn sản xuất nông nghiệp, ông Bùi T1 chết để lại cho vợ chồng con trai là Bùi Minh H tiếp tục mượn và sản xuất mãi cho đến nay”*. Trên cơ sở đó, UBND xã N ban hành Giấy xác nhận về quyền sử dụng đất ngày 10/01/2019 có nội dung tương tự như kết quả xác minh lấy ý kiến khu dân cư. Do vậy, ông Bùi Minh H, bà Đặng Thị Thúy H2 không được xác lập hồ sơ thu hồi đất, bồi thường đối với thửa đất mà ông, bà tự kê khai.

Ông Bùi Minh H không đồng ý nên ngày 16/8/2019 gửi đơn đến UBND xã N, khiếu nại việc UBND xã N cho rằng thửa đất số 120, diện tích 1.075,8m², loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 02, bản đồ thực hiện Dự án Khu dân cư Phú Gia kết hợp chỉnh trang đô thị xã N là đất công ích do UBND xã N quản lý là không đúng. Vì thửa đất này có nguồn gốc của ông Bùi T1 (*cha ông H*) quản lý, sử dụng trước năm 1975; hộ ông Bùi T1 không phải là hộ xã viên HTXNN nên không đưa diện tích đất này vào làm ăn tập thể, cũng không được đưa vào cân đối theo Nghị định 64/CP. Ông Bùi T1 không có giấy tờ về quyền sử dụng đất nhưng thực tế đã quản lý, sử dụng từ trước năm 1975 đến nay; không phải là đất công ích. Khiếu nại của ông Bùi Minh H đã được Chủ tịch UBND xã N thụ lý giải quyết tại Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/10/2019, theo đó không công nhận toàn bộ nội dung khiếu nại với lý do: *“Căn cứ vào hồ sơ địa chính gồm sổ mục kê đất, số 5a lập theo Chỉ thị 299/TTg và Phương án cân đối, giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ xã viên theo Nghị định 64/CP tại đội sản xuất số 02, được Ủy ban nhân dân thị xã Q phê duyệt tại Quyết định số 273/QĐ-UB ngày 20/12/1995 thì thửa đất số 623, tờ bản đồ số 1, diện tích 1088m², loại đất màu bố trí là đất công ích, UBND xã đã **lập** thống kê vào quỹ đất công ích 5% do UBND xã quản lý”*.

- Việc giải quyết khiếu nại lần hai:

Nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng thửa đất: Theo Bảng Chỉ thị 299/TTg lập năm 1983 là thửa đất số 411, diện tích 1.000m², loại ĐM tờ bản đồ số 01, xã N, sổ Mục kê ruộng đất lập năm 1986, quyền số 03, thửa đất số 411, diện tích 1.000m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 01, xã N, chủ sử dụng đất là HTXNN N; sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5a lập theo Chỉ thị 299/TTg do HTXNN N đứng tên kê khai đăng ký chủ sử dụng. Bản đồ địa chính lập năm 1993 (*thực hiện Nghị định 64/CP*): Thửa đất số 411, diện tích 1.000m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 01, xã N

biến động thành thửa đất số 623, diện tích 1.008m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 01, xã N.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Theo Phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP do UBND xã N lập năm 1993, được UBND thị xã (*nay là thành phố*) Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 273/QĐ-UB ngày 20/12/1995, tại “*Bảng kê chi tiết về đất công ích (5%)*” thể hiện thửa đất 623, diện tích 1.008m² loại đất ĐM, tờ bản đồ số 01, xã N đo vẽ năm 1993 nêu trên nằm trong quỹ đất công ích (5%), thuộc xứ đồng Lỗ Bói, Đội 2, xã N

Theo “*Báo cáo thống kê thửa đất công ích (5%) xã N đang quản lý*”, do UBND xã N lập ngày 09/11/2009, tại dòng số 24 thể hiện: Thửa đất số 623, diện tích 1.008 m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 01; hộ gia đình, cá nhân sử dụng: “Bùi T1”; *nguồn gốc đất*: “*Đất của HTXNN N*”; *kế hoạch quản lý, sử dụng*: “Cho thuê”; *kiến nghị, đề xuất*: “*Tiếp tục cho thuê*”.

Quá trình quản lý thửa đất nêu trên, vào năm 2005 UBND xã N có mời ông Bùi T1 làm việc để ký hợp đồng thuê đất. Theo Biên bản lập ngày 31/01/2005 tại UBND xã N do ông Bùi Vạn Thuận, Phó Chủ tịch UBND xã N chủ trì và ông Bùi Ngọc Anh, Cán bộ địa chính xã, bà Phạm Thị Kim T4, Công chức Văn phòng UBND xã với ông Bùi T1 và bà Đặng Thị Thúy H2, ghi nhận nội dung: “*Mời ông Bùi T1 về làm việc thuê đất 5%. Ông Bùi T1 có đến nhưng lại bỏ về. Con dâu của ông là bà Đặng Thị Thúy H2 ở lại, UBND xã có hướng dẫn và nói rõ về việc thuê đất 5% nhưng bà không chịu và trả lời rằng ủy ban muốn làm gì thì làm*”; đồng thời có ghi chú: “*Bà Đặng Thị Thúy H2 không ký vào biên bản*”. Về tính xác thực của Biên bản, ngày 03/01/2020 đã tiến hành xác minh với UBND xã N và bà Phạm Thị Kim T4, hiện là Công chức Văn phòng UBND xã N, là người ghi biên bản lập ngày 31/01/2005 nêu trên. Bà T4 xác nhận chính bà là thư ký ghi biên bản này; biên bản được ghi trong sổ họp của UBND xã và nội dung ghi trong biên bản phản ánh đúng sự việc tại thời điểm này.

Kết quả xác minh tại UBND xã N ngày 03/01/2020, thể hiện diễn biến sử dụng đất như sau: Từ trước năm 1975, thửa đất 623, tờ bản đồ số 01, xã N, lập năm 1993, thì hộ ông Bùi T1 là người trực tiếp quản lý sử dụng. Sau năm 1975 đến vụ Đông - Xuân 1979-1980 (*thời điểm thành lập HTXNN N*) thì gia đình ông Bùi T1 vẫn sử dụng. Từ vụ Đông Xuân 1979-1980 đến năm 1985: HTXNN N quản lý làm ăn tập thể. Từ năm 1986, HTXNN N giao 03 khoán theo Chỉ thị 100, hộ ông Bùi T1 nhận khoán thửa đất này để sản xuất (*việc nhận khoán không có bằng chứng*); đến khi ông T1 già yếu thì bà H2 (*con dâu ông T1*) là người trực tiếp sử dụng cho đến khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án.

Hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất: Để chuẩn bị thu hồi đất thực hiện dự án Khu dân cư Phú Gia kết hợp chỉnh trang đô thị tại xã N, thành phố Q, các cơ quan có liên quan tổ chức triển khai khảo sát, đo đạc và hướng dẫn nhân dân tự kê khai đất đai, tài sản có trên diện tích bị ảnh hưởng. Ngày 24/10/2018, ông Bùi Minh H và bà Đặng Thị Thúy H2 (*vợ ông H*) có tự kê đang sử

dụng thửa đất số 120, diện tích 1.075,8m², loại đất BHK, tờ bản đồ số 01, xã N (*bản đồ thực hiện dự án*). Theo Biên bản kiểm kê đất đai và tài sản thiệt hại thuộc phạm vi thu hồi đất thực hiện dự án lập cùng ngày 24/10/2018, thể hiện trên đất có 01 Giếng đóng bằng ống PVC, đường kính 40cm, sâu 09 mét và 1.075,8m² bấp.

- Việc cân đối giao đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/ CP cho hộ ông Bùi T1 (*cha ông H*): Theo kết quả xác minh tại UBND xã N vào ngày 03/01/2020 thì hộ ông Bùi T1 đã được cân đối giao đủ đất nông nghiệp theo định suất giao đất nông nghiệp bình quân chung ở xã N (350m²/khẩu đối với đất ngoài đồng và 700m²/khẩu đối với đất trong vườn ở). Tại thời điểm lập, phê duyệt và thực hiện Phương án giao đất theo Nghị định 64/CP vào năm 1993-1996, ông Bùi Minh H là cán bộ công nhân viên (*theo trình bày của ông H tại buổi làm việc ngày 20/12/2019 thì sau khi ra trường năm 1990 ông làm việc tại thành phố Hồ Chí Minh, sau đó chuyển về công tác tại huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi từ năm 1994 đến nay*) nên không được cân đối giao đất nông nghiệp. Thời điểm này bà Đặng Thị Thúy H2 cũng chưa kết hôn với ông Bùi Minh H (*kết hôn ngày 19/8/1996*) nên cũng không được cân đối giao đất nông nghiệp tại xã N.

Từ những nhận định trên, Chủ tịch UBND thành phố Q thụ lý và giải quyết khiếu nại lần hai đối với trường hợp khiếu nại của ông Bùi Minh H là đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật. Khiếu nại của ông H là không có cơ sở. Do đó, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Q là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị Thúy H2, ông Bùi B, ông Bùi Quang T3, ông Bùi Quang L3, ông Bùi Sơn, bà Bùi Thị Th, bà Bùi Thị P2 thống nhất với yêu cầu khởi của ông Bùi Minh H

Với nội dung trên;

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 07/2021/HC- ST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115, điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204 Luật Tổ tụng Hành chính; Căn cứ Điều 17, Điều 18, Điều 31, Điều 40 của Luật Khiếu nại năm 2011; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Minh H về yêu cầu hủy các quyết định:

- Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND xã N về việc giải quyết khiếu nại của Bùi Minh H, sinh năm 1965, thường trú tại xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi (lần đầu);

- Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Bùi Minh H (*thường trú tại thôn T, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 06/4/2021, người khởi kiện ông Bùi Minh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Bùi Minh H không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện VKSND cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Ông Bùi Minh H khởi kiện cho rằng nguồn gốc thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02, diện tích đất 1075,8m² (*bản đồ đo vẽ dự án Khu dân cư Phú Gia kết hợp chỉnh trang đô thị tại xã N*) của cha ông là Bùi T1 để lại cho ông sử dụng ổn định, liên tục trên 50 năm; gia đình ông và thửa đất này không vào Hợp tác xã, không thuê, không mượn và không nhận khoán; có đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phải được bồi thường về đất nhưng UBND xã N và UBND thành phố Quảng Ngãi cho rằng thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02 là đất công ích do UBND xã quản lý và không bồi thường về đất cho gia đình ông là trái quy định của pháp luật và không đúng thực tế sử dụng đất.

Do đó, ông Bùi Minh H khởi kiện và kháng cáo yêu cầu hủy quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND xã N và hủy Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Q.

[2]. Xét nội dung khởi kiện và kháng cáo của ông Bùi Minh H:

[2.1]. Biên bản cuộc họp do HTXNN N tổ chức ngày 18/02/1992, cho thấy: Ngày 18/02/1992, HTXNN N tổ chức cuộc họp 07 đội sản xuất của Hợp tác xã nhằm thống nhất việc rút bớt ruộng đất của một số hộ xã viên ở HTXNN N thửa đất canh tác và cuộc họp này đã thống nhất rút bớt diện tích đất 1.000m² của hộ ông Bùi T1 - cha ông Bùi Minh H (*phù hợp với diện tích 1.000m², thửa đất số 411, tờ bản đồ số 01, xã N*).

Bên cạnh đó, thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 31/01/2005 của UBND xã N thì trong quá trình quản lý thửa đất đang bị khiếu nại, khởi kiện; UBND xã N đã mời hộ ông Bùi T1 đến để ký hợp đồng thuê đất công ích 5% này, ông Bùi T1 đến theo giấy mời nhưng lại bỏ về, con dâu ông Bùi T1 là bà Đặng Thị Thúy H2 ở lại

được UBND xã hướng dẫn việc thuê đất 5% này nhưng bà H2 không hợp tác. Nội dung của Biên bản ngày 31/01/2005 được bà Phạm Thị Kim T4 (*công chức Văn phòng xã N*) là người ghi biên bản ngày 31/01/2005 tại sở họp của UBND xã N xác nhận và phù hợp với lời khai của bà Đặng Thị Thúy H2 tại Biên bản đối thoại ngày 26/02/2020, về việc bà H2 có đến UBND xã N và UBND xã N yêu cầu bà H2 ký vào Hợp đồng thuê đất nhưng bà không ký: “*yêu cầu tôi ký vào biên bản thuê đất công ích là không hợp lý vì lúc đó cha tôi còn sống*”.

Do đó, việc ông Bùi Minh H cho rằng cha ông (*ông Bùi T1*) không phải là xã viên Hợp tác xã N; không thông báo thửa đất 623, tờ bản đồ số 01 là đất công ích; không thực hiện việc quản lý và không có ý kiến gì trong quá trình sử dụng thửa đất 623, diện tích 1.008m², tờ bản đồ số 01 của gia đình ông là không có căn cứ.

[2.2]. Hồ sơ địa chính sau khi thành lập HTXNN N (*năm 1979*) thể hiện thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02 mà ông H đang khởi kiện là thửa đất số 411, tờ bản đồ số 01, xã N và chủ sử dụng đất là HTXNN N (*sổ mục kê ruộng đất lập năm 1986, quyển số 03*) và sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5a được lập theo Chỉ thị 299/TTg thì HTXNN N đứng tên kê khai chủ sử dụng.

Mặt khác, theo nội dung của Biên bản Hội nghị đại biểu xã viên HTXNN N ngày 21/12/1995, cho thấy: Hội nghị ngày 21/12/1995 đã thông qua phương án giao quyền sử dụng đất nông nghiệp đã được UBND thị xã Q (*nay là thành phố Q*) phê duyệt tại Quyết định số 273/QĐ-UB ngày 20/12/1995; theo phương án giao quyền sử dụng đất nông nghiệp này thì hộ ông Bùi T1 đã được Nhà nước cân đối giao đất nông nghiệp theo định suất chung của địa phương và thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02 mà ông H đang khởi kiện (*thửa đất số 623, diện tích 1.008m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 01, xã N*) được quy hoạch là đất công ích; Bản kê chi tiết về đất công ích (5%) kèm theo Phương án giao quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/CP thể hiện là đất công ích (5%).

[2.3]. Tại báo cáo thống kê đất công ích (5%) do UBND xã N lập ngày 09/11/2009, tại dòng số 24: *Thửa đất 623, diện tích 1.008m², loại đất ĐM, tờ bản đồ số 01; hộ gia đình, cá nhân sử dụng “Bùi T1”, nguồn gốc đất: “Đất của HTXNN N cho thuê”*.

[2.4]. Biên bản xác minh, lấy ý kiến khu dân cư ngày 10/01/2019 và biên bản xác minh tại UBND xã N ngày 03/01/2020, thì diện tích thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02 mà ông H đang khởi kiện từ năm 1979 là do HTXNN N quản lý làm ăn tập thể và giao khoán cho hộ xã viên; đến năm 1995, thực hiện cân đối giao quyền theo Nghị định số 64/CP của Chính phủ thì thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02 đưa vào quỹ đất công ích 5% do UBND xã N quản lý.

[2.5]. Vì vậy, thửa đất số 120, tờ bản đồ số 02 là quỹ đất công ích 5% do UBND xã N quản lý; hộ ông T1 và hộ ông H chỉ là người sử dụng đất. Cho nên, UBND xã N không xác nhận để ông H và bà H2 được bồi thường về đất là đúng

nguồn gốc, quá trình quản lý và đúng quy định tại khoản 2 Điều 7, Điều 82 và điều 132 Luật Đất đai 2013; Điều 24 Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

[3]. Từ các nhận định trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Minh H.

[4]. *Về án phí*: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Bùi Minh H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của ông ông Bùi Minh H; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Xử: Căn cứ Điều 17, Điều 18, Điều 31, Điều 40 của Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 82 Luật Đất đai 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Bác đơn khởi kiện của ông Bùi Minh H về yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch UBND xã N về việc giải quyết khiếu nại (*lần đầu*) của ông Bùi Minh H.

- Quyết định số 747/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại (*lần hai*) của ông Bùi Minh H.

2. Ông Bùi Minh H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu số 06779 ngày 22/4/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Phước Thanh

